

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 14...../DLBT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dịch vụ Du Lịch Bến Thành thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Bến Thành

- Mã chứng khoán: BTV
- Địa chỉ: 70 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: (028) 35202020
- Email: benthanh@benthanhtourist.com
- Website: <https://benthanhtourist.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2025
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

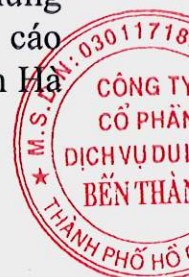
☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2026 tại đường dẫn: <https://benthanhtourist.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất quý 4/2025
- Văn bản giải trình biến động số liệu BCTC

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYỄN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
70 LÝ TỰ TRỌNG, P. BẾN THÀNH, TP. HỒ CHÍ MINH
MST: 0301171827

-----00000-----

Ben Thanh
Tourist
journey to your heart



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		353,645,083,980	305,343,107,938
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43,326,149,751	21,802,858,876
1. Tiền	111		43,326,149,751	21,802,858,876
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		43,500,000,000	39,500,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43,500,000,000	39,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217,930,888,034	199,046,693,450
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	177,827,611,005	132,030,246,676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	42,947,466,930	57,777,025,624
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,000,000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11,369,499,037	21,202,021,458
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14,215,688,938)	(11,962,600,308)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	37,714,609,865	40,514,306,363
1. Hàng tồn kho	141		37,714,609,865	40,514,306,363
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,173,436,330	4,479,249,249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4,125,784,485	4,403,966,613
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			282,636
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	7,047,651,845	75,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172,025,418,341	176,428,731,251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,444,525,000	1,529,525,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1,444,525,000	1,529,525,000
II. Tài sản cố định	220		44,938,165,654	48,488,463,102
1. Tài sản cố định hữu hình	221		43,894,996,331	47,275,703,887
- Nguyên giá	222		167,425,801,518	167,876,492,650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(123,530,805,187)	(120,600,788,763)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1,043,169,323	1,212,759,215
- Nguyên giá	228		5,038,021,044	5,038,021,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,994,851,721)	(3,825,261,829)
III. Bất động sản đầu tư	230		21,013,358,482	21,839,667,298
- Nguyên giá	231		36,741,573,937	36,741,573,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(15,728,215,455)	(14,901,906,639)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	64,418,617,373	63,857,609,188
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		73,200,104,282	72,639,096,097
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,214,175,540	11,214,175,540
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19,995,662,449)	(19,995,662,449)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	40,210,751,832	40,713,466,663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,569,118,877	13,687,949,037
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		208,662,869	204,874,119
3. Lợi thế thương mại	269		25,432,970,086	26,820,643,507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		525,670,502,321	481,771,839,189

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		260,872,304,110	246,944,638,798
I. Nợ ngắn hạn	310		227,860,535,420	214,098,843,748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	27,240,293,514	30,221,887,063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	29,850,263,625	19,015,990,735
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	6,924,647,244	5,645,096,535
4. Phải trả người lao động	314		6,124,613,108	5,672,263,082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	18,249,000,063	39,988,638,505
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	6,965,796,380	9,237,024,041
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4,870,435,121	5,956,879,756
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	118,648,403,127	89,406,210,793
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,892,113,238	8,892,113,238
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		94,970,000	62,740,000
II. Nợ dài hạn	330		33,011,768,690	32,845,795,050
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	8,133,428,895	7,801,353,250
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	24,878,339,795	25,044,441,800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		264,798,198,211	234,827,200,391
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	264,798,198,211	234,827,200,391
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(911,400,000)	(911,400,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,635,810,142	4,635,810,142
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,073,788,069	(18,897,209,751)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(15,155,303,200)	(44,905,640,878)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,229,091,269	26,008,431,127
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		525,670,502,321	481,771,839,189

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu/Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đoàn Tùng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	426,976,373,554	372,631,523,573	1,232,632,097,105	1,183,645,196,037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,539,426,275	1,784,862,403	16,190,015,164	10,704,533,429
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		419,436,947,279	370,846,661,170	1,216,442,081,941	1,172,940,662,608
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	373,520,042,897	330,228,519,688	1,053,989,085,062	1,014,440,928,416
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45,916,904,382	40,618,141,482	162,452,996,879	158,499,734,192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,830,594,774	5,953,627,360	3,744,301,921	3,463,969,716
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,235,131,452	1,862,211,782	7,472,878,220	4,275,096,572
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,244,452,904	1,304,206,757	7,462,511,548	2,951,712,238
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		2,097,229,983	(761,981,524)	2,097,229,983	591,393,449
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	20,732,792,105	16,293,822,417	77,576,722,274	68,630,890,909
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14,765,889,793	16,588,676,552	50,051,931,172	54,453,618,939
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		12,110,915,789	11,065,076,567	33,192,997,117	35,195,490,937
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1,008,068,270	297,062,112	1,146,843,082	551,811,788
13. Chi phí khác	32	VI.9	216,525,302	1,667,132,849	366,049,705	2,681,216,231
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		791,542,968	(1,370,070,737)	780,793,377	(2,129,404,443)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,902,458,757	9,695,005,830	33,973,790,494	33,066,086,494
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,232,826,806	2,415,977,716	6,071,359,626	6,704,529,486
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(3,788,750)	(204,874,119)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,669,631,951	7,279,028,114	27,906,219,618	26,566,431,127
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu/Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phó Tổng Giám đốc phụ trách
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đoàn Tùng

Nguyễn Văn Ngọc



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33,973,790,494	33,066,086,494
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4,282,482,369	5,378,297,635
- Các khoản dự phòng	03	2,253,088,630	(4,777,710,631)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	9,457,178	7,197,747
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7,410,642,498)	(2,879,331,086)
- Chi phí lãi vay	06	7,462,511,548	4,255,918,995
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40,570,687,721	35,050,459,154
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23,843,989,550)	(3,438,788,802)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,799,696,498	4,951,138,367
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	(25,108,085,041)	(34,970,395,715)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(602,987,712)	2,779,495,519
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,462,511,548)	(4,255,918,995)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4,656,802,158	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	36,018,750	35,820,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(732,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9,686,368,724)	151,809,528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(516,142,633)	(160,650,000)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	356,567,237	3,750,000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,000,000,000)	(19,240,000,000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7,000,000,000	11,740,000,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(561,008,185)	(31,949,895,541)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,697,508,024	6,482,487,637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,976,924,443	(33,124,307,904)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
- Tiền thu từ đi vay	33	482,071,959,882	407,660,757,590
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(452,829,767,548)	(371,034,264,287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29,242,192,334	36,626,493,303
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21,532,748,053	3,653,994,927
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,802,858,876	18,156,061,696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9,457,178)	(7,197,747)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	43,326,149,751	21,802,858,876

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu/Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đoàn Tùng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Ngọc

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du lịch - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Thương mại - Bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Dịch vụ du lịch: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế
 - Dịch vụ lưu trú, ăn uống: kinh doanh nhà hàng, khách sạn
 - Dịch vụ bất động sản: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp
 - a. Danh sách các công ty con
 1. Công ty TNHH TM-DV Du lịch Vinh Sang
 - Tỷ lệ vốn góp: 100%
 - b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 1. Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê nhà Phong Lan
 - Tỷ lệ vốn góp: 22,22%
 2. Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique
 - Tỷ lệ vốn góp: 30%
 3. Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân
 - Tỷ lệ vốn góp: 43,33%
 - c. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 1. Trung tâm Lễ hành Sài Gòn
 2. Khách sạn Viễn Đông
 3. Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
 4. Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
 5. Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ
 6. Chi nhánh Công ty tại Vĩnh Long

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính:
 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
 - Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
 - Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

2- Đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán.

3- Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4- Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiêm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

6- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

8- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 10 năm.

9- Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

10- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

12- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

13- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

15- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Tiền mặt	2,349,604,207	88,357,900
- Tiền gửi ngân hàng	40,976,545,544	21,714,500,976
Cộng	<u>43,326,149,751</u>	<u>21,802,858,876</u>

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	43,500,000,000	39,500,000,000
Cộng	<u>43,500,000,000</u>	<u>39,500,000,000</u>

Dài hạn

2.1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	2,427,291,296	2,427,291,296
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	26,725,161,088	26,144,982,757
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	44,047,651,898	44,066,822,044
Cộng	<u>73,200,104,282</u>	<u>72,639,096,097</u>

2.2. Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP Du Lịch Huế	7,182,926,938	7,182,926,938
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	4,031,248,602	4,031,248,602
Cộng	<u>11,214,175,540</u>	<u>11,214,175,540</u>

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngắn hạn		
- Công ty CP vàng bạc đá quý Bến Thành	15,596,800,000	9,625,658,981
- Công ty Cổ phần Triệu Hải Lâm	10,286,510,998	10,286,510,998
- Công ty CP TM Sản Xuất Bến Thành	21,209,450,400	15,589,948,000
- CN TCT Bến Thành - TT Dịch vụ Kho Vận	5,364,921,600	-
- Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN		2,038,403,177
- Công ty TNHH BHNT Prudential VN	4,585,025,649	-
- Các đối tượng khác	120,784,902,358	94,489,725,520
Cộng	<u>177,827,611,005</u>	<u>132,030,246,676</u>

Đơn vị tính: VND

4 . PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	3,584,224,370	3,584,224,370
- Tạm ứng cho nhân viên	5,614,996,230	16,085,268,769
- Ký quỹ, ký cược	441,736,397	276,540,000
- Phải thu khác	1,728,542,040	1,255,988,319
Cộng	11,369,499,037	21,202,021,458

Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược	1,444,525,000	1,529,525,000
Cộng	1,444,525,000	1,529,525,000

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	3,305,508,815	2,264,576,770
- Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	4,172,794,535	3,845,301,400
- Công ty Cổ phần thế giới Di Động	-	4,790,000,000
- Các nhà cung cấp khác	35,469,163,580	46,877,147,454
Cộng	42,947,466,930	57,777,025,624

6 . HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Nguyên liệu, vật liệu	213,160,942	231,223,987
- Công cụ, dụng cụ	1,306,857,806	1,666,335,392
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32,837,349,578	34,726,466,560
- Hàng hóa	3,357,241,539	3,890,280,424
Cộng	37,714,609,865	40,514,306,363

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

9 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	252,366,361	267,532,766
- Chi phí bảo hiểm	20,400,000	10,800,000
- Các khoản khác	3,853,018,124	4,125,633,847
Cộng	4,125,784,485	4,403,966,613
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	2,114,927,979	471,758,317
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	107,066,310	213,349,902
- Chi phí thuê đất đóng 1 lần tại MB 66-68 HBT	12,235,829,760	12,847,621,248
- Các khoản khác	111,294,828	155,219,570
Cộng	14,569,118,877	13,687,949,037

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	118,648,403,127	89,406,210,793
Cộng	118,648,403,127	89,406,210,793

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd	-	1,737,468,000
- Tổng công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	2,532,623,600	1,446,068,064
- IATA VIETNAM COMPANY LIMITED	565,327,040	449,119,100
- Các đối tượng khác	24,142,342,874	26,589,231,899
Cộng	27,240,293,514	30,221,887,063

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Công ty TNHH NKG Suntory Pepsico VN	5,285,683,370	-
- Công ty TNHH Kỹ Thuật NK	420,000,000	-
- Cty CP Dược Hậu Giang	1,621,874,880	-
- NORTH WEST TRAVEL AGENCE INC7F-10	730,890,484	-
- Các đối tượng khác	21,791,814,891	19,015,990,735
Cộng	29,850,263,625	19,015,990,735

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	17,301,908,526	39,151,171,141
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	746,591,537	723,472,960
- Các khoản trích trước khác	200,500,000	113,994,404
Cộng	18,249,000,063	39,988,638,505

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		2,314,940,196		2,376,269,455
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4,071,359,626		2,656,802,158
- Thuế thu nhập cá nhân		538,347,422		612,024,922
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6,972,651,845			
Cộng	6,972,651,845	6,924,647,244		5,645,096,535

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
Ngắn hạn				
- BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ		233,868,492		130,555,112
- Nhận ký quỹ, ký cược		2,348,199,000		2,248,199,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2,288,367,629		3,578,125,644
Cộng		4,870,435,121		5,956,879,756
Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược		24,878,339,795		25,044,441,800
Cộng		24,878,339,795		25,044,441,800

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn		6,965,796,380		9,237,024,041
- Doanh thu nhận trước dài hạn		8,133,428,895		7,801,353,250
Cộng		15,099,225,275		17,038,377,291

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(29,739,692,444)	223,984,717,698
- Mua lại cổ phiếu đã phát hành					
- Lãi trong năm 2024				26,566,431,127	26,566,431,127
- Thù lao, quỹ hoạt động HĐQT, BKS				(558,000,000)	(558,000,000)
- Điều chỉnh khoản đầu tư vào cty liên kết theo phương pháp VCSH do hợp nhất				(15,165,948,434)	(15,165,948,434)
Số dư tại ngày 01/01/2025	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(18,897,209,751)	234,827,200,391
- Lãi trong năm 2025				27,906,219,618	27,906,219,618
- Thù lao, quỹ hoạt động HĐQT, BKS				(732,000,000)	(732,000,000)
- Điều chỉnh khoản đầu tư vào cty liên kết theo phương pháp VCSH do hợp nhất				2,796,778,202	2,796,778,202
Số dư Tại ngày 31/12/2025	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	11,073,788,069	264,798,198,211

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Doanh thu lữ hành	278,007,884,981	230,057,666,210
- Doanh thu vé máy bay	58,056,075,235	58,710,031,540
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	15,354,636,854	15,706,240,992
- Doanh thu bán hàng hóa	52,689,794,729	50,939,461,541
- Doanh thu cho thuê bất động sản	22,867,981,755	17,218,123,290
Cộng	426,976,373,554	372,631,523,573

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Dịch vụ lữ hành	1,690,338,628	257,752,380
- Dịch vụ vé máy bay	5,849,087,647	1,515,304,467
- Dịch vụ nhà hàng khách sạn		11,805,556
Cộng	7,539,426,275	1,784,862,403

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Giá vốn lữ hành	262,376,698,991	217,418,167,681
- Giá vốn vé máy bay	50,026,335,472	54,916,523,210
- Giá vốn nhà hàng, khách sạn	5,036,513,930	5,089,061,621
- Giá vốn bán hàng hóa	51,801,576,752	50,085,193,227
- Giá vốn cho thuê bất động sản	4,278,917,752	2,719,573,949
Cộng	373,520,042,897	330,228,519,688

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	451,898,207	223,407,345
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	577,500,000	5,409,550,000
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	706,758,298	261,169,080
- Lãi chênh lệch tỷ giá	94,438,269	59,500,935
Cộng	1,830,594,774	5,953,627,360

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Lãi tiền vay	2,244,452,904	1,304,206,757
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,622,298	8,005,025
- Dự phòng giảm giá đầu tư	(18,943,750)	550,000,000
Cộng	2,235,131,452	1,862,211,782

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí nhân viên	11,226,621,162	8,883,320,750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,922,596,567	5,245,730,830
- Chi phí khác	2,583,574,376	2,164,770,837
Cộng	20,732,792,105	16,293,822,417

Đơn vị tính: VND

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí nhân viên	8,947,745,925	6,107,922,850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,781,441,647	(1,343,235,984)
- Chi phí khác	1,036,702,221	11,823,989,686
Cộng	14,765,889,793	16,588,676,552

8 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Thu nhập khác	1,008,068,270	297,062,112
Cộng	1,008,068,270	297,062,112

9 . CHI PHÍ KHÁC

- Bị phạt thuế, truy thu thuế		1,558,039,955
- Chi phí khác	216,525,302	109,092,894
Cộng	216,525,302	1,667,132,849

10 . CHI PHÍ THUẾ TNDN

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,232,826,806	2,415,977,716
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	2,232,826,806	2,415,977,716

Người lập biểu/Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đoàn Tùng

Phó Tổng giám đốc phụ trách
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ngọc

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ								
110	Số dư đầu năm	138,885,193,179	15,876,899,296	8,964,280,746	3,856,539,429	293,580,000	5,038,021,044	36,741,573,937	209,656,087,631
121	- Mua trong năm	276,356,000	206,786,633			33,000,000			516,142,633
132	- Thanh lý, nhượng bán			(356,567,237)					(356,567,237)
140	Số cuối năm	139,161,549,179	16,083,685,929	8,607,713,509	3,856,539,429	326,580,000	5,038,021,044	36,741,573,937	209,815,663,027
200	Giá trị hao mòn lũy kế								
210	Số dư đầu năm	95,721,856,429	14,208,141,338	6,520,671,567	3,856,539,429	293,580,000	3,825,261,829	14,901,906,639	139,327,957,231
211	- Khấu hao trong năm	2,347,343,120	374,765,717	860,771,352		5,500,000	169,589,892	826,308,816	4,584,278,897
222	- Thanh lý, nhượng bán			(356,567,237)					(356,567,237)
240	Số cuối năm	98,069,199,549	14,582,907,055	7,024,875,682	3,856,539,429	299,080,000	3,994,851,721	15,728,215,455	143,555,668,891
300	Giá trị còn lại								
310	- Tại ngày đầu năm	43,163,336,750	1,668,757,958	2,443,609,179			1,212,759,215	21,839,667,298	70,328,130,400
320	- Tại ngày cuối năm	41,092,349,630	1,500,778,874	1,582,837,827		27,500,000	1,043,169,323	21,013,358,482	66,259,994,136

Người lập biểu/Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

(Ký, họ tên)

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Ngọc

Nguyễn Văn Ngọc

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

Số: 15 /DLBT
V.v Giải trình biến động số liệu BCTC
Hợp Nhất Quý IV/2025 so với
Quý IV/2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) Hợp Nhất Quý IV/2025 và Quý IV/2024 đã công bố

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (Mã CK: BTV) giải trình sự biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC hợp nhất Quý IV/2025 so với Quý IV/2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế (LNST) Quý IV/2025 lãi 10.669.631.951 VND, tăng 3.390.603.837 VND, tương ứng tăng 46.58 % so với Quý IV/2024. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Quý IV/2025 tăng 54.344.849.981 VND, tăng 14.58% so với Quý IV/2024.
- Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Quý IV/2025 tăng 5.298.762.900 VND tương ứng tăng 13.05% so với Quý IV/2024.

Công ty xin giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông nắm rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty.



NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYỄN